Dấu ấn Phật giáo trong lòng Ba Tư cổ đại (Iran)

ISSN: 2734-9195 10:45 02/06/2026

Mặc dù Phật giáo kiên trì tồn tại sau làn sóng trỗi dậy của Hồi giáo và các cuộc chính phạt của người Ả Rập từ thế kỷ VII, bước ngoặt mang tính quyết định đã diễn ra vào nửa sau thế kỷ VIII.

Thời kỳ tiền Hồi giáo

Phật giáo hình thành tại vùng đông bắc Ấn Độ vào thế kỷ VI trước Tây lịch, gắn liền với tiến trình truyền giáo của Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni (Śākyamuni) – Ngài nhập niết bàn vào khoảng năm 483 trước Tây lịch. Sau sự kiện này, các môn đồ đã tiến hành kết tập kinh điển chính thống và hệ thống hóa giới luật cho các đoàn thể Phật giáo thanh tịnh, hoà hợp.

Mặc dù xuất hiện những bất đồng nội bộ dẫn đến sự phân chia thành nhiều tông phái, Phật giáo vẫn phát triển mạnh mẽ và không bị thu hẹp thành một giáo phái cục bộ. Tiến trình này chịu tác động mang tính quyết định từ sự bảo trợ của Hoàng đế Ấn Độ Aśoka (lên ngôi khoảng năm 268 trước Tây lịch).

Sau chiến dịch chinh phạt vùng Kalinga (Orissa) vào khoảng năm 260 trước Tây lịch, chứng kiến sự tàn phá của chiến tranh, Hoàng đế Aśoka đã thay đổi thế giới quan sâu sắc. Ông tuyên bố từ bỏ bạo lực, chính thức quy y Phật giáo và trở thành hộ pháp đại diện cho vương triều.

Sự kiện nổi bật trong giai đoạn này là việc ông bảo trợ Đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ III vào giữa thế kỷ III trước Tây lịch tại thành phố Pāṭaliputra (nay là Patna, Ấn Độ) nhằm thanh lọc Tăng đoàn và thống nhất hệ thống giáo lý.

Nhiều điều về triều đại của Aśoka, được biết đến qua chính các văn khắc của ông, vốn được tìm thấy ở những vùng đất cách xa nhau trong vương quốc (Xem Aśoka II). Nổi tiếng nhất là các Sắc chỉ trên đá và Sắc chỉ trên cột đá. Nội dung các văn khắc rất đa dạng, nhưng đều nhất quán ban bố các tiêu chuẩn đạo đức trong giáo lý Phật giáo mà ông muốn truyền bá. Hầu hết các văn khắc này được viết bằng tiếng Prākrit địa phương và sử dụng chữ Brāhmī; mặc dù ở vùng tây bắc, chữ Kharoṣṭhī (có nguồn gốc từ chữ viết Aramaic) đã được dùng cho hai

sắc chỉ của ông. Bản thân ngôn ngữ Aramaic cũng được sử dụng cho một số văn khắc ở phía tây bắc (Xem Aramaic I-II).

Bằng chứng đanh thép về chủ quyền qua văn khắc cổ biên giới

Một trong những bằng chứng khảo cổ quan trọng được phát hiện vào năm 1958 là văn khắc song ngữ tại Qandahār (Afghanistan). Văn bản này được thể hiện bằng hai ngôn ngữ: tiếng Hy Lạp và tiếng Aramaic. Việc sử dụng tiếng Aramaic cùng hệ chữ viết Kharoṣṭhī phản ánh rõ nét ảnh hưởng của văn hóa Iran. Minh chứng là hai sắc chỉ khắc trên đá bằng tiếng Prākrit sử dụng chữ Kharoṣṭhī tại Ṣāhbāzgaṛhī và Mānsehrā đều chứa các từ mượn từ gốc Iran.

Khu vực biên giới này – nơi giao thoa giữa lãnh thổ Iran thuộc quyền kiểm soát của Hy Lạp và lãnh thổ Ấn Độ – là địa bàn cộng cư của các sắc dân Ấn Độ, Hy Lạp và Iran. Đây chính là không gian văn hóa ghi nhận những dấu hiệu đầu tiên về tiến trình tiếp nhận Phật giáo của các cộng đồng dân cư ngoài Ấn Độ.

Dấu ấn khảo cổ về cuộc hoằng pháp vĩ đại của Aśoka Đại đế

Năm 1963, một văn khắc toàn phần bằng tiếng Hy Lạp được phát hiện tại Qandahār (Kandahār) – thành phố lớn thứ hai của Afghanistan. Tư liệu này được xác định là bản dịch một phần từ hai sắc chỉ của Hoàng đế Phật tử Aśoka, minh chứng cho các hoạt động truyền giáo được vương triều hỗ trợ.

Bên cạnh văn khắc, tàn tích từ các công trình kiến trúc quy mô lớn cũng là minh chứng rõ ràng cho tiến trình này. Theo chuyển giao dân gian, Hoàng đế Phật tử Aśoka đã cho khởi dựng tới 84.000 bảo tháp Phật giáo. Khảo cổ học ghi nhận các bảo tháp thời kỳ Aśoka và giai đoạn kế vị vương triều đầu tiên có phong cách kiến trúc khác biệt rõ rệt so với hệ thống bảo tháp muộn hơn dưới thời vương triều Kushan (Quý Sương).

Sự khác biệt mang tính thời kỳ này đã được ghi chép bởi Đường Tam Tạng Huyền Trang – vị cao tăng lữ hành Trung Hoa vào thế kỷ VII. Trong hành trình của mình, ngài ghi nhận đã quan sát một số lượng lớn bảo tháp mang phong cách Hoàng đế Phật tử Aśoka tại vùng tây bắc, bao gồm: ba tháp tại Takṣáhilā (Taxila), hai tháp tại Uḍḍiyāna (Ô-trượng-na), năm tháp tại Gandhāra (Kiền-đà-la), ba tháp gần Nagarahāra (Jalālābād), hàng chục tháp tại Jāguḍa (gần Qandahār) và một tháp tại Kāpiśī (Begram).

Hành trình xuyên lục địa của Phật giáo vào Bactria và Trung Hoa

Thời điểm xác thực về việc thiết lập Phật giáo tại Bactria (Đại Hạ) – vùng đất cổ Trung Á nằm giữa sông Amu Darya và dãy núi Hindu Kush – hiện vẫn là chủ đề tranh luận trong giới học thuật. Một số học giả đưa ra quan điểm ủng hộ mốc thời gian từ thế kỷ I trước Tây lịch hoặc sớm hơn. Trong khi đó, các quan điểm đối lập khẳng định sự lan tỏa này chịu tác động quyết định từ vương triều Kushan (Quý Sương) (Staviskij, tr. 201 trở đi).

Ảnh hưởng của vương triều Kushan đã mở rộng sâu vào nội địa Trung Hoa trong những thế kỷ đầu sau Tây lịch. Minh chứng điển hình là việc vương quốc cổ Sơn Thiện (Shan-shan) – quốc gia ốc đảo ở rìa đông bắc lòng chảo Tarim (thuộc Tân Cương, Trung Hoa ngày nay), phía đông Vu Điền (Khotan) – đã sử dụng tiếng Prākrit vùng tây bắc và chữ viết Kharoṣṭhī làm ngôn ngữ hành chính. Các văn bản này được xác định niên đại vào khoảng giữa năm 200 và 320 sau Tây lịch (Brough, tr. 594-604).

Ngoài ra, một văn khắc trên thành giếng bằng chữ Kharoṣṭhī, có niên đại khoảng nửa sau thế kỷ II sau Tây lịch, cũng đã được phát hiện tại Lạc Dương (Loyang) (Brough). Vào đầu thế giới III, Lạc Dương đã hình thành ít nhất hai tu viện Phật giáo, song song với hoạt động dịch thuật kinh điển của nhiều tăng sĩ nước ngoài từ nửa sau thế kỷ II (Zürcher, 1959, tr. 30 trở đi). Đến khoảng năm 400 sau Tây lịch, Cao tăng Pháp Hiển (337 - 422), nhà sư và dịch giả thời Đông Tấn (Trung Hoa) ghi chép rằng số lượng tăng sĩ tại vương quốc Sơn Thiện đã lên đến hơn 4.000 người (Beal, I, tr. xxiv).

Đạo Phật vào Tân Cương cổ đại

Thời điểm Phật giáo lan tỏa đến vùng Tân Cương (Chinese Turkestan) hiện vẫn chưa được xác định chắc chắn. Các truyền thuyết muộn thường gắn liền sự thành lập vương quốc Vu Điền (Khotan) với con trai và tể tướng của Hoàng đế Phật tử Aśoka (Aśoka IV). Theo các nguồn biên niên này, sự hình thành Vu Điền là kết quả từ một thỏa hiệp giữa nhóm người Ấn Độ lưu vong và nhóm người Trung Hoa. Dù nhiều học giả bác bỏ và coi đây chỉ là các huyền thoại đặt tên theo nhân vật (eponymous legends), một số dữ kiện khảo cổ và văn bản vẫn củng cố thêm độ tin cậy của tư liệu này.

Cụ thể, vào thế kỷ I trước Tây lịch, những ghi chép đầu tiên về lịch sử Vu Điền trong Tiền Hán thư cho thấy khu vực này đã phân chia rõ rệt thành hai nửa, tương ứng với các thuộc địa của người Ấn Độ và người Trung Hoa. Hơn nữa, tại

di chỉ cổ Yotqan của Vu Điền, các nhà khảo cổ đã phát hiện bộ sưu tập tiền xu từ những thế kỷ đầu sau Tây lịch mang chữ Hán ở mặt trước và tiếng Prākrit Ấn Độ viết bằng chữ Kharoṣṭhī ở mặt sau (Stein, tr. 204-05, 575-76; Hoernle, tr. 1-16; Thomas; Cribb).

Nếu mục đích của các tác giả biên niên là cố ý đẩy sớm mốc thời gian xuất hiện của Phật giáo tại Vu Điền, họ đã quy kết tiến trình này trực tiếp vào thời kỳ Hoàng đế Phật tử Aśoka. Tuy nhiên, truyền thuyết lưu truyền bằng văn bản tiếng Tây Tạng lại khẳng định đạo Phật truyền vào đây 165 năm sau khi thành lập Vu Điền, tức vào khoảng năm 84 trước Tây lịch (Emmerick, 1967, tr. 23). Giới nghiên cứu nhìn chung nhận định mốc thời gian này tương đối sớm để đạo Phật có thể được thiết lập vững chắc tại Vu Điền (Daffinà, tr. 187-91), song giả thuyết này không hoàn toàn bất khả thi (Zürcher, 1959, tr. 23).

Nghệ thuật Gandhāra và khát vọng hoằng pháp thời Kushan

Vương triều Kushan – một tộc người thuộc ngữ hệ Iran, sử dụng tiếng Bactria – đã kiểm soát tuyến đường thương mại huyết mạch nối liền thành phố cổ Taxila (nay thuộc hạt Rawalpindi, tỉnh Punjab, Pakistan) qua Bāmīān (Afghanistan) đến Balḵ (miền bắc Afghanistan) và Termez (Uzbekistan) thuộc vùng biên giới Afghanistan. Tuyến đường này đóng vai trò quyết định trong việc truyền bá Phật giáo đến Trung Á, vùng Tân Cương và duy trì mối liên hệ với Ấn Độ. Dọc theo lộ trình này và khu vực phía đông, hệ thống di tích khảo cổ đã xác chứng sự hiện diện mạnh mẽ của Phật giáo thời kỳ Kushan.

Minh chứng kiến trúc Phật giáo tạc vào vách đá nổi tiếng nhất thuộc giai đoạn này là các pho tượng Phật khổng lồ, cao 35 mét và 53 mét, tại Bāmīān. Các đại tượng này đã gây ấn tượng sâu sắc với Đường Tam Tạng Huyền Trang trong hành trình thế kỷ VII (Beal, I, tr. 49-53). Tại phương Tây, các công trình này được ghi nhận lần đầu tiên vào năm 1700 sau Tây lịch trong nghiên cứu của một nhà ngôn ngữ học, sử học, thủ thư, nhà nghiên cứu cổ điển và nhà nghiên cứu phương Đông người Anh, Thomas Hyde (Hyde, tr. 132).

Bảo tháp và tu viện Kushan: Khúc ca hoàng kim của Giáo pháp

Hệ thống bảo tháp Phật giáo tại các di chỉ thời kỳ Kushan bao gồm các công trình tại khu vực Wardak (Maidan Wardak, cách Kabul khoảng 30 dặm về phía tây), các tháp xung quanh vùng Kāpiśī (Begram), các bảo tháp Haḍḍa và

Bīmarān thuộc quận Jalālābād (vùng Nagarahāra cổ đại), cùng tháp Tepe Rostam tại ngoại ô Balḵ.

Phía bên kia biên giới Afghanistan (thuộc khu vực Liên Xô cũ) ghi nhận các di chỉ Termez (Dharmamitra) và Airtam, nơi các phái đoàn khảo cổ Nga đã phát hiện nhiều tàn tích Phật giáo đồng thời kỳ. Trong đó, các phát hiện khảo cổ tiêu biểu nhất gồm có bức phù điêu Airtam và tu viện hang động Qara Tepe. Tu viện Phật giáo quy mô lớn tại Qara Tepe (nằm ở góc tây bắc Termez) được xác định niên đại thành lập vào khoảng đầu thế kỷ II sau Công nguyên (Frumkin, tr. 111; Litvinsky).

Bí ẩn ngọn lửa thiêng của vương triều Kushan tại Surkh Kotal

Nằm ở phía đông tuyến đường thương mại huyết mạch là di chỉ Sorḵ Kotal (Surkh Kotal) – tức thành Bagīān cổ đại từng được ghi chép trong hành trình thế kỷ VII của Đường Tam Tạng Huyền Trang (Beal, I, tr. 43). Tại đây, các nhà khảo cổ đã phát hiện văn khắc lớn đầu tiên của thời kỳ Kushan, thể hiện bằng tiếng Bactria (một ngôn ngữ Đông Iran cổ). Nội dung văn khắc liên quan đến việc trùng tu một ngôi cổ tự được khởi dựng bởi Hoàng đế Kanishka – vị vua kiệt xuất của vương triều Kushan, người có đóng góp quan trọng trong việc bảo trợ Phật giáo Đại thừa và định hình nghệ thuật Gandhāra.

Bản thân di chỉ Sorḵ Kotal được nhận định là ít mang yếu tố Phật giáo thuần túy; đây có thể là nơi thờ tự của một triều đại hoặc không gian sinh hoạt của một tông phái đặc biệt. Tương tự các trung tâm Phật giáo khác trong khu vực, di chỉ này chịu tổn hại nghiêm trọng trước các cuộc tấn công từ quân đội đế quốc Sasanian vào thế kỷ III.

Nowbahār: Chứng tích Phật giáo Ba Tư

Trong giới nghiên cứu, tồn tại giả thuyết cho rằng “Nowbahār” – một từ tiếng Ba Tư có gốc từ tiếng Phạn nava-vihāra (nghĩa là “ngôi chùa mới” hay “tân tùng lâm”) – có thể được dùng để định danh các di chỉ thuộc về một tông phái Phật giáo đặc trưng của người Iran (Bulliet). Ngôi cổ tự Nowbahār nổi tiếng nhất tọa lạc tại thành phố cổ Balḵ (miền bắc Afghanistan). Tuy nhiên, địa danh mang tên gọi này cũng được ghi nhận xuất hiện tại các khu vực xa hơn về phía bắc như Bukhara và Samarkand, hoặc về phía tây như vùng Hamadān (vùng trung tây Iran hiện nay).

Do ngữ nghĩa chính xác mang tính lịch sử của thuật ngữ này hiện vẫn chưa được xác định rõ ràng, giới nghiên cứu nhận định rằng việc khẳng định các di chỉ gắn liền với danh hiệu “Nowbahār: từng là những trung tâm Phật giáo quan trọng chỉ dựa vào yếu tố danh xưng là thiếu thận trọng.

Dấu chân Phật giáo giữa thánh địa Sogdiana và Chorasmia

Ảnh hưởng của vương triều Kushan được ghi nhận đã lan rộng về phía bắc vào vùng Chorasmia (khu vực hạ lưu sông Amu Darya, nay thuộc Uzbekistan và Turkmenistan) và Sogdiana (nay thuộc Uzbekistan và Tajikistan). Tuy nhiên, vấn đề hai khu vực này có từng thuộc quyền cai trị của Kushan hay không hiện vẫn chưa có lời giải đáp, và các bằng chứng về sự hiện diện của Phật giáo tại đây trong thời kỳ Kushan là rất hạn chế.

Việc một số dịch giả dịch kinh điển Phật giáo sang chữ Hán thời kỳ đầu có nguồn gốc từ Sogdiana – điển hình là cư sĩ Khương Mạnh Tường (hoạt động tại Lạc Dương từ năm 194 đến 199 sau Tây lịch, với họ Khương biểu thị gốc gác từ Samarkand) – khó có thể xem là minh chứng cho thấy Phật giáo đã được thiết lập từ sớm tại bản địa (Zürcher, 1959, tr. 23).

Khảo cổ học hiện cũng chưa tìm thấy bất kỳ di tích Phật giáo thời kỳ đầu nào ở phía bắc sông Oxus, ngoại trừ các di chỉ vùng biên giới như Termez và Airtam. Các kết quả khai quật tại Varakhsha (gần Bukhara), Afrāsīāb và Panjikent (gần Samarkand) rõ ràng không mang yếu tố Phật giáo. Trong khi đó, các di chỉ Phật giáo ở xa hơn về phía đông như Ajina Tepe (gần Kurgan-Tyube), Kuva (ở Farḡāna) và Ak-Beshim (gần Frunze) đều có niên đại muộn, thuộc về thế kỷ VII hoặc VIII. Do đó, ngay cả vào giai đoạn này, Phật giáo vẫn chưa thể có vai trò trọng yếu quanh vùng kinh đô thuộc khu vực Bukhara và Samarkand.

Thế kỷ VII–VIII: Cận cảnh sự suy vi của Phật giáo Sogdiana

Vào thế kỷ VII, Đường Tam Tạng Huyền Trang ghi nhận số lượng tín đồ Phật giáo tại Samarkand là rất hạn chế (Beal, 1911, tr. 45; Litvinsky, tr. 42). Bất chấp các ghi chép của Ngài về xu hướng cải đạo tại đây, khi thiền sư hành hương chiêm bái người Triều Tiên Huệ Siêu (Hyecho / Huei-chʿao) đến Samarkand vào đầu thế kỷ VIII, khu vực này chỉ còn lại một tu viện duy nhất với một tăng sĩ lưu trú (Fuchs, tr. 452). Tôn giáo chiếm ưu thế và được thực hành phổ biến tại bản địa thời kỳ này là Hỏa giáo (Zoroastrianism).

Thực trạng này được củng cố thêm qua các bằng chứng văn bản. Trong hệ thống tài liệu bằng tiếng Sogdiana (hay tiếng Sogdia) là một ngôn ngữ thuộc nhánh Iran của ngữ hệ Ấn-Âu thế kỷ VIII được phát hiện tại núi Mugh (thuộc tỉnh Sughd, Tajikistan hiện nay), giới nghiên cứu hầu như không tìm thấy bất kỳ dấu vết hay ảnh hưởng nào của Phật giáo.

Giới hạn địa lý của Phật giáo vùng Tây Iran

Đối với tiến trình mở rộng về phía tây của Phật giáo, hiện vẫn chưa rõ hệ tư tưởng này đã xâm nhập sâu đến mức nào vào phương Tây. Dựa trên các bằng chứng khảo cổ học, giới nghiên cứu nhận định Phật giáo chưa từng hưng thịnh ở phía tây trục ranh giới nối liền Balḵ với Qandahār – ranh giới được định danh là "đường Foucher", đặt theo tên nhà khảo cổ học người Pháp Alfred Foucher (Foucher, I, tr. 155-57; II, tr. 281-82).

Sau khi Hỏa giáo (Zoroastrianism) được thiết lập làm quốc giáo của đế quốc Sasanian vào năm 224 sau Tây lịch, chính sách tôn giáo của vương triều đã không còn dung dưỡng các hệ tín ngưỡng khác. Xu hướng bài xích này, bao gồm cả đối với các sa-môn (šamans - Phật giáo) và bà-la-môn (brahmans - Ấn Độ giáo), được xác chứng rõ nét qua hệ thống văn khắc của đại tư tế Kartīr (Back, tr. 415).



Không gian Phật giáo Trung Á

Hệ quả từ chính sách tôn giáo của đế quốc Sasanian (với lãnh thổ cốt lõi thuộc Iran và Iraq hiện nay) đã lý giải nguyên nhân Phật giáo chủ yếu mở rộng về phía đông thay vì phía tây. Dù vậy, phát hiện của các nhà khảo cổ Nga về một bảo tháp Phật giáo tại Gyaur Kala (gần Bagram-ʻAlī, thuộc ốc đảo Marv, cách Balḵ hơn 400 km về phía tây) từng được xem là tư liệu phản bác giả thuyết của Alfred Foucher (Koshelenko).

Tuy nhiên, các trường hợp biệt lập về sự hiện diện của những cộng đồng Phật giáo ở phía tây không làm thay đổi luận điểm cốt lõi rằng tôn giáo này hưng thịnh chủ yếu ở phương Đông. Ngay tại di chỉ Gyaur Kala, các chứng cứ khảo cổ cho thấy tiến trình xây dựng bảo tháp đã bị gián đoạn vào thế kỷ III và công trình bị phá hủy hoàn toàn vào thế kỷ V (Litvinsky, tr. 29).

Dấu chân các sắc dân Iran trên hành trình phát triển Phật giáo

Hiện nay, việc định danh chính xác những đóng góp mang tính đặc trưng của các sắc dân Iran đối với Phật giáo vẫn là một thách thức đối với giới học thuật. Tuy nhiên, tiến trình truyền bá của Phật giáo qua không gian văn hóa Iran để dịch chuyển đến vùng Tân Cương (Trung Hoa) hầu như không thể tách rời các ảnh hưởng mang tính bản địa.

Đặc biệt, sự lan tỏa của Phật giáo dưới thời kỳ Kushan trùng hợp với những bước phát triển mang tính bước ngoặt trong hệ thống giáo lý, nghệ thuật và văn học của Phật giáo Bắc truyền. Trong tiến trình định hình các đặc trưng, các sắc dân bản địa như người Bactria, người Saka và người Parthia đóng vai trò tham gia trực tiếp và có tác động bổ trợ sâu sắc.

Giao thoa văn hóa trong Phật giáo Đại thừa và Nghệ thuật Gandhāra

Các bước phát triển mang tính bước ngoặt của Phật giáo Bắc truyền bao gồm sự trỗi dậy của hệ phái Đại thừa và sự hình thành phong cách nghệ thuật Gandhāra. Tiến trình này có mối liên hệ nội tại chặt chẽ, nảy sinh từ sự giao thoa giữa các luồng ảnh hưởng văn hóa Hy Lạp, Iran và Ấn Độ tại vùng tây bắc. Trong Phật giáo Đại thừa, Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni được định vị là một trong số nhiều vị Phật, làm giảm bớt tính chất của một hình mẫu lý tưởng mang tính biệt lập. Đồng thời, nghệ thuật Gandhāra đánh dấu bước chuyển biến căn cốt qua việc thể hiện Đức Phật dưới nhân dạng. Vai trò ngày càng đại chúng của giới cư sĩ tại gia trong giáo lý Đại thừa cũng được phản chiếu rõ nét qua tần

suất xuất hiện của họ trên các tác phẩm mỹ thuật.

Minh chứng điển hình là việc nghệ thuật thời kỳ Kushan tập trung mô tả phổ biến điển tích hai thương gia Trapusa (Đề Vi) và Bhallika (Ba Lợi) cúng dường và quy y đầu tiên sau khi Đức Phật thành đạo. Trên bức phù điêu thế kỷ II tại tu viện cổ Shotorak (tỉnh Kapisa, Afghanistan), hai vị cư sĩ này được khắc họa với đặc điểm có râu và vận trang phục của người Ấn-Scythia (Meunié, tr. 45-46; Rosenfield, tr. 220-22). Đáng chú ý, nhân vật Bhallika từ sớm đã được các nguồn thư tịch cổ gắn liền với không gian lịch sử và tôn giáo của vùng Balḵ (miền bắc Afghanistan).

Tầm ảnh hưởng của văn hóa Iran đối với tín ngưỡng Bồ-tát

Tín ngưỡng thờ phụng Bồ-tát được phản chiếu rõ nét trong nghệ thuật Gandhāra, đánh dấu giai đoạn hình mẫu Bồ-tát của Phật giáo Đại thừa thay thế vị trí lý tưởng của hình mẫu A-la-hán (Arhat). Vị Bồ-tát tiêu biểu và thường xuyên được khắc họa nhất dưới thời kỳ Kushan là Đức Phật tương lai Di-lặc (Maitreya). Sự trỗi dậy mạnh mẽ của tín ngưỡng này thường được giới nghiên cứu liên hệ với niềm tin đương thời về Đấng Cứu thế (Messiah) trong Do Thái giáo, cũng như giáo lý cứu rỗi về vị cứu tinh tương lai Saošyant trong Hỏa giáo (Rosenfield, tr. 227 trở đi).

Bên cạnh đó, trong quan niệm của Đại thừa về Phật A-di-đà (Amitābha) và Bồ-tát Quán Thế Âm (Avalokiteśvara) – những hình tượng phổ biến tại Đông Á giai đoạn muộn hơn – các học giả đã phát hiện dấu ấn ảnh hưởng từ các vị thần văn hóa Iran. Cụ thể là thần Thời gian và Không gian nguyên thủy Zurvān (trung tâm nhánh Zurvanism của Hỏa giáo) và thần Ánh sáng, Công lý Miθra (de Mallmann, tr. 85-95). Dù các giả thuyết này vẫn mang tính học thuật giả định, chúng đã chỉ ra những không gian giao thoa tôn giáo cụ thể mà văn hóa Iran nhiều khả năng đã đóng vai trò tác động nhất định.

Bậc thầy chuyển ngữ Đông - Tây: Tộc người Iran và dịch thuật Phật giáo

Các sắc dân gốc Iran đóng vai trò quan trọng trong tiến trình truyền bá Phật giáo sang phương Đông. Trong số những dịch giả đầu tiên chuyển dịch kinh điển Phật giáo sang chữ Hán, giới nghiên cứu ghi nhận sự tham gia tích cực của người Parthia, người Sogdiana và người Vu Điền. Vị tăng sĩ tiên phong được biết đến trong nhóm này là An Thế Cao – hoàng tử nước An Tức (người Parthia là

một dân tộc Iran cổ đại). Ngài đã đặt nền móng cho hoạt động dịch thuật và truyền bá Phật giáo tại Trung Hoa vào thời Hậu Hán vào nửa cuối thế kỷ II sau Tây lịch.

Mặc dù các dịch giả gốc Iran này có mối liên hệ mật thiết với không gian văn hóa phương Tây và các truyền thống bản địa Iran, địa bàn hoạt động chủ yếu của họ lại tập trung tại vùng Tân Cương (Trung Hoa ngày nay). Do đó, nhiều khả năng phần lớn tầm ảnh hưởng của yếu tố Iran đối với tư tưởng và văn hóa Phật giáo đã được định hình và phát triển chính tại khu vực Tân Cương. Đây cũng là cơ sở cho thấy đã tồn tại một tiến trình giao lưu và trao đổi tư tưởng qua lại giữa cộng đồng Phật giáo miền đông Iran với các cộng đồng ở phía bắc và phía đông.

Mối tương quan giữa Phật giáo và Mani giáo tại Trung Á

Nhà sáng lập Mani giáo – Mānī (216–274 sau Tây lịch) – từng có giai đoạn một năm lưu trú tại vùng tây bắc Ấn Độ và tiếp xúc trực tiếp với Phật giáo (Sundermann, tr. 87–90). Hệ quả là các thuật ngữ Phật giáo Ấn Độ đã được tích hợp vào một số văn bản Mani giáo bằng tiếng Parthia. Biến chuyển ngôn ngữ này cho thấy các văn bản trên nhiều khả năng được biên soạn tại những trung tâm tôn giáo nơi Mani giáo và Phật giáo cùng song hành phát triển (Sims-Williams), trong đó Balḵ giai đoạn từ thế kỷ III đến thế kỷ VIII là minh chứng tiêu biểu nhất.

Mặt khác, các văn bản Mani giáo bằng tiếng Sogdiana đều có nguồn gốc từ vùng Thổ Lỗ Phồn (Turfan) thuộc Tân Cương – nơi các tín đồ Mani giáo tị nạn trong bối cảnh lịch sử biến động. Tại không gian văn hóa này, Mani giáo đã cùng tồn tại và giao thoa với Hỏa giáo, Kitô giáo và Phật giáo (Lieu, chương VII–VIII).

Vai trò của các đô thị Bắc Tân Cương trong tiến trình Phật giáo

Vào đầu kỷ nguyên Tây lịch, các thành thị dọc tuyến phía bắc Tân Cương – bao gồm Kučā (Khưu Từ), Qarāšahr (Yên Kỳ) và vùng Turfan – chủ yếu là địa bàn cư trú của cộng đồng nói tiếng Tocharian. Mặc dù ảnh hưởng của văn hóa Hán học đã xuất hiện tại Cao Xương (Qočō) từ thế kỷ I trước Tây lịch, Phật giáo vẫn sớm lan tỏa và định hình vững chắc tại khu vực này. Trong đó, vương quốc cổ Kučā đóng vai trò là trung tâm chính trị, văn hóa phồn thịnh nhất vùng Tây Vực, đồng thời là đầu mối then chốt trong tiến trình dịch thuật kinh điển Phật giáo sang chữ Hán (Pelliot, 1959; Zürcher, 1959).

Đặc điểm văn bản Phật giáo tiếng Sogdiana tại Bắc Tân Cương

Các văn bản Phật giáo thể hiện bằng tiếng Sogdiana chủ yếu được phát hiện tại vùng Thổ Lỗ Phồn (Turfan) và Đôn Hoàng (Tunhuang). Hầu hết hệ thống tư liệu này là kinh điển Đại thừa được dịch từ chữ Hán. Xét về mặt văn bản học, đây là những bản dịch có độ chính xác chưa cao, do cộng đồng thương nhân Sogdiana – những người vốn sử dụng tiếng Hán làm ngôn ngữ thương mại – thực hiện. Các dữ kiện này cho thấy người Sogdiana đã tiếp nhận Phật giáo trực tiếp từ không gian văn hóa Trung Hoa.

Giao thoa ngôn ngữ trong tư liệu Phật giáo thế kỷ VIII

Dựa trên chứng cứ từ hành trình chiêm bái của tăng sĩ người Tân La (Silla) là Huệ Siêu (□□ , 704-787) vào thế kỷ VIII, sự phân hóa hệ phái tại các quốc gia ốc đảo vùng Tây Vực được thể hiện rõ nét qua hệ thống văn bản. Cụ thể, các tư liệu còn sót lại bằng tiếng Khưu Từ (Tocharian B) phản ánh việc thực hành giáo pháp bản địa, trong khi cộng đồng người Trung Hoa tại đây lại ưu tiên thực hành truyền thống Đại thừa (Mahāyāna) (Fuchs, tr. 456).

Bên cạnh đó, giới nghiên cứu cũng ghi nhận một trường hợp biệt lập về đoạn dịch của một văn bản Phật giáo chưa định danh từ tiếng Khưu Từ sang tiếng Sogdiana (Henning, tr. 59-62). Ngược lại, các bản dịch tiếng Khưu Từ đồng thời kỳ hầu hết đều được thực hiện trực tiếp từ các bản gốc Ấn Độ.

Tộc người Saka và sự hưng thịnh Phật giáo Vu Điền

Trong số các sắc dân gốc Iran, người Saka là cộng đồng tiếp nhận Phật giáo mạnh mẽ nhất. Họ đã thiết lập nên giai cấp thống trị tại Vu Điền (Khotan) – vương quốc có vai trò quan trọng nhất ở phía nam Tân Cương trong phần lớn chiều dài lịch sử khu vực. Theo các nguồn thư tịch Trung Hoa, một cộng đồng Phật giáo đã hình thành tại Vu Điền từ thế kỷ II. Đến giữa thế kỷ III, các ghi chép lịch sử bắt đầu ghi nhận về những tăng sĩ lữ hành Trung Hoa đầu tiên hành hương đến đây (Beal, I, tr. x).

Vu Điền nhanh chóng trở thành một trung tâm nghiên cứu Phật học lớn tại Tây Vực. Khẳng định này được xác chứng qua hành trình của vị cao tăng hành hương chiêm bái xứ Phật huyền bí Ấn Độ, Pháp Hiển (337–422) vào thế kỷ V và giai đoạn lưu trú vài tháng của Đường Tam Tạng Huyền Trang vào thế kỷ VII trên đường từ Ấn Độ trở về Trung Hoa. Cả hai vị hành giả đều ghi nhận hệ thống

tu viện có quy mô vô cùng lớn tại vương quốc này (Beal, I, tr. xxv-xxvii, II, tr. 309). Tăng sĩ người Tân La Tuệ Siêu cũng ghi chép những dữ liệu tương đồng vào thế kỷ VIII (Fuchs, tr. 456). Qua hệ thống tài liệu bằng tiếng Vu Điền, giới nghiên cứu xác định Phật giáo vẫn tiếp tục hưng thịnh tại địa bàn này suốt các thế kỷ IX và X.

Sức lan tỏa địa lý và dấu ấn ngôn ngữ của Phật giáo Vu Điền

Tầm ảnh hưởng của vương quốc Vu Điền đối với khu vực lân cận được ghi nhận là rất đáng kể. Một văn bản Tây Tạng đã ghi chép về việc quân vương Vu Điền cảm hóa vua vùng Khách Thập (Kashgar) quy y Phật giáo (Emmerick, 1967, tr. 45 trở đi). Tuy nhiên, Khách Thập lại chủ yếu thực hành truyền thống Tiểu thừa (Hīnayāna), phản ánh mối liên kết chặt chẽ hơn của khu vực này với các đô thị phía bắc lòng chảo Tarim.

Bối cảnh tương tự cũng được ghi nhận tại vùng Tumshuq, nơi hệ thống tu viện Phật giáo được xác định niên đại vào khoảng thế kỷ IV hoặc V sau Tây lịch (Hambis, 1964, tr. 43; Pelliot, 1923, tr. 59). Dù các nguồn thư tịch về lịch sử Tumshuq còn hạn chế, phong cách của các tàn tích nghệ thuật tại đây cho thấy mối liên hệ mật thiết với hệ thống hang động Qızıl (Khắc Tư Nhĩ) thuộc vùng Khưu Từ (Kučā). Sự hiện diện của các tăng sĩ người Saka tại địa bàn này được xác chứng qua phát hiện về một bản thảo chứa nghi thức quy y dành cho nữ cư sĩ (Emmerick, 1985). Văn bản này được thể hiện bằng tiếng Tumshuq – một ngôn ngữ thuộc nhánh Iran có quan hệ thân thuộc với tiếng Vu Điền.

Dấu ấn văn học và giáo lý trong Phật giáo Vu Điền

Hiện nay, việc đánh giá toàn diện vai trò của vương quốc Vu Điền đối với sự phát triển của Phật giáo Đại thừa vẫn là một thách thức, song các dữ kiện cho thấy tầm ảnh hưởng này là vô cùng quan trọng. Cộng đồng Phật giáo Vu Điền không tự giới hạn ở hoạt động dịch thuật kinh điển Ấn Độ sang bản ngữ – dù một số lượng lớn các bản dịch kinh điển Đại thừa bằng tiếng Vu Điền vẫn còn lưu giữ được một phần hoặc toàn bộ – mà còn trực tiếp biên soạn các tác phẩm nguyên tác bằng chính ngôn ngữ này (Emmerick, 1979).

Trong hệ thống văn chương bản địa, tác phẩm tiêu biểu và phổ biến nhất là tập cẩm nang tóm lược Phật giáo bằng thơ được biên soạn theo sắc chỉ của vị quan Zambasta. Đến nửa sau thế kỷ X, các văn bản Mật tông (Tantric texts) nguyên tác cũng bắt đầu được thực hiện bằng tiếng Vu Điền. Bên cạnh đó, nhiều khả năng các tác phẩm nguyên tác thuộc giai đoạn sớm hơn thường được thể hiện

bằng tiếng Phạn (Sanskrit) – ngôn ngữ vốn được định vị là linh ngữ của Phật giáo tại vương quốc Vu Điền.

Bản trường ca cuối cùng của Phật giáo trong các sắc dân Iran

Vào thế kỷ X, Phật giáo tại Vu Điền đạt đến giai đoạn hưng thịnh cao trào, vượt qua cả bối cảnh đương thời tại Ấn Độ. Đây cũng là thời kỳ chứng kiến sự ra đời của phần lớn các tác phẩm văn học tiếng Vu Điền còn lưu giữ được đến nay.

Tuy nhiên, sự hiện diện của Phật giáo tại vương quốc này đã chấm dứt sau cuộc xâm lược của Hồi giáo vào đầu thế kỷ XI, thời điểm kinh đô Yotqan (vùng lân cận thành phố Hòa Điền hiện đại) bị bỏ hoang (Barthold, tr. 281; Grenard, tr. 5-79; Samolin, tr. 80-82). Theo ghi chép trong hành trình thế kỷ XIII của nhà thám hiểm người Ý Marco Polo (1254–1324), toàn bộ cư dân tại khu vực Vu Điền thời kỳ này đều đã chuyển sang thực hành tín ngưỡng Hồi giáo (Yule, I, tr. 188).

Sức sống bền bỉ của Phật giáo vùng Cao Xương

Phật giáo ghi nhận thời gian tồn tại kéo dài nhất tại Cao Xương (Qočō) – khu vực từng đóng vai trò như một không gian lưu trú an toàn cho tôn giáo này trong các giai đoạn biến động lịch sử. Tại đây, Phật giáo vẫn duy trì sức ảnh hưởng rất lâu sau khi đã suy thoái và biến mất khỏi hầu hết các vùng thuộc miền trung và miền tây Tân Cương. Các nguồn thư tịch lịch sử xác chứng rằng, ngay cả vào năm 1420 sau Tây lịch, tại Cao Xương vẫn ghi nhận sự hiện diện của các cộng đồng tín đồ Phật giáo cùng hệ thống chùa chiền quy mô lớn (Pelliot, 1959, tr. 164).

Bước ngoặt suy thoái của Phật giáo vùng phía Tây

Tại phương Tây, Phật giáo chịu tổn thất nghiêm trọng trước chính sách áp đặt của đế quốc Sasanian, một triều đại cổ đại của Iran vào thế kỷ III. Tuy nhiên, bất chấp các giai đoạn bị bức hại và hệ thống tự viện bị tàn phá, các đoàn thể Phật giáo thanh tịnh, hoà hợp (tiếng Phạn: Saṃgha) vẫn duy trì sự tồn tại đến các thời kỳ muộn hơn. Điển hình tại vùng Bāmīān (miền trung Afghanistan), các hoạt động Phật giáo vẫn ghi nhận trạng thái tích cực cho đến tận thế kỷ VIII hoặc IX (Marquart, tr. 292; Melikian-Chirvani, tr. 21 trở đi).

Mặc dù Phật giáo kiên trì tồn tại sau làn sóng trỗi dậy của Hồi giáo và các cuộc chính phạt của người Ả Rập từ thế kỷ VII, bước ngoặt mang tính quyết định đã diễn ra vào nửa sau thế kỷ VIII. Sự kiện các nhà cai trị vùng Bāmīān tuyên bố

quy thuận Hồi giáo đã chính thức đánh dấu giai đoạn suy vong của Phật giáo tại khu vực này.

Tác giả: **Ronald E. Emmerick**/Việt dịch: **Thích Vân Phong**
Nguồn: **https://www.iranicaonline.org/articles/buddhism-i/**

***

Tài liệu tham khảo:

M. Back, Die sassanidischen Staatsinschriften, Acta Iranica 18, Tehran and Liège, 1978.

S. Beal, Si-yu-ki. Buddhist Records of the Western World, 2 vols. in one, London, n.d.

Idem, tr., The Life of Hiuen-Tsiang by the Shaman Hwi Li, London, 1911, repr. New Delhi, 1973.

A. Belenitsky, Central Asia, tr. J. Hogarth, London, 1969.

J. Brough, “A Kharoṣṭhī Inscription from China,” BSOAS 24, 1961, pp. 517-30.

Idem, “Comments on Third-Century Shan-Shan and the History of Buddhism,” BSOAS 28, 1965, pp. 582-612.

R. W. Bulliet, “Naw Bahār and the Survival of Iranian Buddhism,” Iran 14, 1976, pp. 140-45.

M. Bussagli, “Afghanistan,” in Encyclopaedia of World Art I, New York, 1959, cols. 32-47.

J. Cribb, “The Sino-Kharoṣṭhī Coins of Khotan,” pt. 1, NC 144, 1984, pp. 125-52; pt. 2, NC 145, 1985, pp. 136-49.

P. Daffinà, “Sulla più antica diffusione del buddismo nella Serindia e nell’Iran orientale,” in Monumentum H. S. Nyberg I, Acta Iranica 4, Liège and Tehran, 1975, pp. 179-92.

R. E. Emmerick, Tibetan Texts Concerning Khotan, London, 1967. Idem, A Guide to the Literature of Khotan, Tokyo, 1979.

Idem, The Tumshuqese Karmavācana Text, Mainz, 1985.

A. Foucher, La vieille route de l’Inde de Bactres à Taxila, 2 vols., Paris, 1942, 1947.

G. Frumkin, Archaeology in Soviet Central Asia, Leiden and Cologne, 1970.

W. Fuchs, “Huei-cḥʿaos Pilgerreise durch Nordwest-Indien und Zentral-Asien um 726,” SPAW, phil.-hist. Kl., Berlin, 1938, pp. 426-69.

A. von Gabain, “Der Buddhismus in Zentralasien,” in HO I/VIII, 2, Leiden, 1961, pp. 496-514.

S. Gaulier, R. Jera-Bezard, and M. Maillard, Buddhism in Afghanistan and Central Asia, 2 pts., Leiden, 1976.

F. Grenard, “La légende de Satok Boghra Khân et l’histoire,” JA 15, 1900, pp. 5-79.

L. Hambis, “Asia: Central,” in Encyclopaedia of World Art I, cols. 815-38.

Idem, Toumchouq II, Paris, 1964.

G. Hambly, ed., Zentralasien, Fischer Weltgeschichte 16, Frankfurt am Main, 1966.

H. W. Haussig, Die Geschichte Zentralasiens und der Seidenstrasse in vorislamischer Zeit, Darmstadt, 1983 (esp. pt. II). W. B. Henning, Sogdica, London, 1940.

A. F. R. Hoernle, Report on the British Collection of Antiquities from Central Asia I, JASB 68, Suppl. 1, 1899.

T. Hyde, Historia Religionis Veterum Persarum, Eorumque Magorum, Oxford, 1700.

G. Koshelenko, “The Beginning of Buddhism in Margiana,” Acta Antiqua Academiae Scientiarum Hungaricae 14, 1966, pp. 175-83.

E. Lamotte, “Sur la formation du Mahāyāna,” in Asiatica. Festschrift Friedrich Weller, Leipzig, 1954, pp. 377-96.

Idem, Histoire du bouddhisme indien des origines à l’ère Saka, Louvain, 1958.

S. N. C. Lieu, Manichaeism in the Later Roman Empire and Medieval China. A Historical Study, Manchester, 1985. B. A. Litvinsky, Outline of Buddhism in Central Asia, Moscow, 1968.

B. A. Litvinskiĭ and T. I. Tseĭmal’, Adzhina Tepa, Moscow, 1971.

G. P. Malalasekera, ed., Encyclopaedia of Buddhism, Ceylon, 1961-.

M.-T. de Mallmann, Introduction à l’étude d’Avalokiteçvara, Paris, 1967.

A. S. Melikian-Chirvani, “L’évocation littéraire du bouddhisme dans l’Iran musulman,” Le monde iranien et l’Islam 2, 1974, pp. 1-72 (reviewed by G. Fussmann, JA, 264, 1976, pp. 197-200).

G. Meunié, Shotorak, MDAFA 10, Paris, 1942.

P. Pelliot, review of A. von Le Coq, Die buddhistische Spätantike in Mittel Asien, pt. 1, Berlin, 1922, in T’oung pao 22, 1923, pp. 57-59.

Idem, Notes on Marco Polo, Paris, 1959.

J. M. Rosenfield, The Dynastic Arts of the Kushans, Berkeley and Los Angeles, 1967.

W. Samolin, East Turkestan to the Twelfth Century, The Hague, 1964, pp. 80-82.

N. Sims-Williams, “Indian Elements in Parthian and Sogdian,” in Sprachen des Buddhismus in Zentralasien, ed. K. Röhrborn and W. Veenker, Wiesbaden, 1983, pp. 132-41.

B. Ja. Staviskij, La Bactriane sous les Kushans. Problèmes d’histoire et de culture, rev., ed., and tr. by P. Bernard et al., Paris, 1986.

B. Y. Stavisky and G. M. Bongard-Levin, eds., Central Asia in the Kushan Period, 2 vols., Moscow, 1968.

M. A. Stein, Ancient Khotan, Oxford, 1907.

Shinsho Hanayama on Buddhism, Tokyo, 1961.

W. Sundermann, “Zur frühen missionarischen Wirksamkeit Manis,” Acta Orientalia Hungarica 24, 1971, pp. 79-125.

F. W. Thomas, “Sino-Kharoṣṭhī Coins,” NC 4, 1944, pp. 83-98.

H. Yule, The Book of Ser Marco Polo, the Venetian, Concerning the Kingdoms and Marvels of the East, tr. and ed., with notes, 2 vols., London, 1903.

E. Zürcher, The Buddhist Conquest of China, Leiden, 1959; repr. 1972.

Idem, Buddhism. Its Origin and Spread in Words, Maps and Pictures, London, 1962.